

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH B**

Bản án số: 07/2023/HS-ST
Ngày 23-02-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thụy Lan Chi**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đào Văn Vĩnh**

2. Ông **Phạm Văn Sáu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Nhiều** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Trọng Thuật** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 36/2022/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST – HS ngày 12 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, tên gọi khác: Tuấn, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1961, tại tỉnh Sóc Trăng. Nơi đăng ký thường trú: Ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền G Nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn H sinh năm 1934 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937; em ruột: 03 người (lớn nhất sinh năm 1966 và nhỏ nhất sinh năm 1980); vợ Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1961 và 02 người con (lớn nhất sinh năm 1986, nhỏ nhất sinh năm 1998); tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Tốt; bị bắt, tạm giữ theo quyết định truy nã số 96/QĐTN-CQĐT ngày 23/8/2006, từ ngày 29/7/2022 và tạm giam cho đến nay (Có mặt).

Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1936. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B (có đơn vắng mặt).

2. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp X, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B (Vắng mặt).

3. Ông Trần Văn B, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp Quốc Kỹ, xã Hưng Thành, huyện V, tỉnh B (Vắng mặt).

4. Bà Bùi Thị Thuý Vân, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp X, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B (Vắng mặt).

6. Bà Trần Thị H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp P, xã H huyện V, tỉnh B (Vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B, (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn T, sinh năm 1986 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, phường 1, thị xã N, tỉnh S.

2. Bà Trương Thị C, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B.

3. Bà Huỳnh Thị Diễm T, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B

- *Bị đơn dân sự:* Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền G

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T là chủ trại mộc đóng xuống ghe tại ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B. Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2006, Nguyễn Văn T đã lợi dụng danh nghĩa là chủ trại đóng xuống ghe và cần vốn lấy gỗ nên đã nhận tiền đặt cọc đóng xuống, vay tiền của nhiều người dân tại địa phương. Đến năm 2006, do không có khả năng thanh toán các khoản tiền nợ, Nguyễn Văn T bỏ trốn khỏi địa phương, không trả số tiền nhận đặt cọc đóng xuống, tiền vay, cụ thể như sau:

1. Số tiền Nguyễn Văn T nhận đặt cọc để đóng xuống của khách hàng là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) gồm:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1936, nơi cư trú: Ấp B, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

- Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp X, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Ông Trần Văn B, sinh năm 1955, nơi cư trú: Ấp Q, xã Hưng T, huyện V, tỉnh B số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

2. Số tiền Nguyễn Văn T vay của người khác là 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng) gồm:

- Bà Bùi Thị Thúy V, sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp T, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971, nơi cư trú: Ấp X, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B số tiền 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1967, nơi cư trú: Ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1954, nơi cư trú: Ấp Phú Tòng, xã Hưng Hội, huyện V, tỉnh B số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp C, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Sau khi nhận tiền đặt cọc đóng xuống, ghe và tiền vay của những người nói trên với tổng số tiền là 108.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu đồng), Nguyễn Văn T không có khả năng chi trả. Đến ngày 23/5/2006, Nguyễn Văn T đã bỏ trốn khỏi địa phương để nhằm chiếm đoạt số tiền trên.

Ngày 29/7/2022, Nguyễn Văn T bị bắt tại ấp Thuận Trị, xã B, huyện G Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo Quyết định truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh B.

Tại Bản Cáo trạng số 36/CT - VKS ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B vẫn giữ quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Văn T theo nội dung Cáo trạng số 36/CT - VKS ngày 28 tháng 11 năm 2022 và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175, khoản 3 Điều 7, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo T từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 29/7/2022.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm tiếp tục bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị C số tiền 12.000.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị Diễm T số tiền 16.000.000 đồng. Các bị hại còn lại, bị cáo T và gia đình đã khắc phục xong.

Về vật chứng: Đối với các biên nhận, hợp đồng tài liệu liên quan đến việc vay, nhận tiền của Nguyễn Văn T với các bị hại được lưu trong hồ sơ vụ án.

Về án phí: Bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; đồng thời bị cáo T và bà N cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của

pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo T và bà N có đơn xin miễn án phí, thuộc trường hợp người cao tuổi nên bị cáo T và bà N được miễn toàn bộ án phí.

Tại phiên tòa, bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi nói lời nói sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xuất phát từ ý thức xem thường pháp luật, động cơ tư lợi bất chính. Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2006, Nguyễn Văn T đã lợi dụng danh nghĩa là chủ trại đóng xuống ghe và cần vốn lấy gỗ nên đã nhận tiền đặt cọc đóng xuống, vay tiền của nhiều người dân tại địa phương. Đến năm 2006, do không có khả năng thanh toán các khoản tiền nợ, Nguyễn Văn T bỏ trốn khỏi địa phương với tổng số tiền chiếm đoạt là 108.000.000 đồng, đến ngày 29/7/2022, bị cáo T bị bắt theo Lệnh truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V.

[3] Xét tính chất, mức độ phạm tội, bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn N, ông Huỳnh Văn P, ông Trần Văn B, bà Bùi Thị Thúy V, ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Thanh H có giá trị 108.000.000 đồng; sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T đã bỏ trốn khỏi địa phương để nhằm tránh sự trừng phạt của pháp luật, trốn tránh nghĩa vụ đối với người bị hại, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, đến ngày 29/7/2022, bị cáo T bị bắt theo quyết định truy nã. Hành vi nêu trên của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm hại tài sản của ông Nguyễn Văn N, ông Huỳnh Văn P, ông Trần Văn B, bà Bùi Thị Thúy V, ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Thanh H mà còn gây dư luận xấu, làm mất an ninh, trật tự tại địa phương và an toàn xã hội. Ngoài ra, quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T thực hiện liên tục, phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, cần phải áp dụng hình phạt nghiêm đối với bị cáo nhằm đề răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật và đảm bảo cho công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm chung trong xã hội.

[4] Tuy nhiên, bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tích cực tác động gia đình bồi thường

cho các bị hại số tiền 80.000.000 đồng, chỉ còn nợ vợ chồng ông B, bà T số tiền 16.000.000 đồng; nợ vợ chồng ông H bà C số tiền 12.000.000 đồng, các bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo lớn tuổi, sức khỏe yếu, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

[5] Về vật chứng: Đối với các biên nhận, hợp đồng tài liệu liên quan đến việc vay, nhận tiền của Nguyễn Văn T với các bị hại được lưu trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Mặc dù bà Nguyễn Thị Thu N vợ bị cáo không liên quan đến quá trình thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo, thế nhưng số tiền bị cáo T chiếm đoạt của các bị hại là để xoay vốn cho trại mộc đóng ghe, xuống, phục vụ kinh tế chung cho gia đình nên cần buộc bà N cùng có trách nhiệm liên đới với bị cáo T bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị C số tiền 12.000.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị Diễm T số tiền 16.000.000 đồng. Các bị hại còn lại, bị cáo T và gia đình đã khắc phục xong nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Đối với hợp đồng tín dụng Nguyễn Văn T vay thế chấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quỹ tín dụng nhân dân Châu Hưng số tiền 75.000.000 đồng vào ngày 22/5/2006. Sau khi Nguyễn Văn T bị bắt, gia đình đã thanh toán xong khoản vay cho Quỹ tín dụng nhân dân Châu Hưng với tổng số tiền gốc và lãi là 187.500.000 đồng. Do đây là khoản vay có thế chấp tài sản, nên được xác định là quan hệ dân sự, nên không có căn cứ xác định Nguyễn Văn T chiếm đoạt số tiền trên là có căn cứ.

[8] Đối với ông Lý Trường Sơn, sinh năm 1970, địa chỉ: Khóm 8, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Ngày 12/9/2007 trình báo với Cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Văn T thiếu tiền mua gỗ đóng xuống ghe là 96.681.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra, cả bị cáo T và ông Sơn đều xác định trước khi bị cáo T bỏ trốn khỏi địa phương, bị cáo T có đến nói với ông S, bị cáo T làm ăn khó khăn, sẽ chuyển đến chỗ khác làm ăn và gửi tiền về trả cho ông Sơn.

Thực hiện đúng thỏa thuận, trong thời gian bỏ trốn khỏi địa phương, bị cáo T cùng gia đình liên hệ và đã thanh toán xong số tiền còn nợ cho ông Lý Trường S, hiện nay ông Lý Trường S không có yêu cầu gì đối với vụ việc trên. Do đó, không có cơ sở xác định Nguyễn Văn T có ý thức chiếm đoạt của ông Lý Trường S số tiền 96.681.000 đồng.

[9] Đối với ông Lý Ngọc T, sinh năm 1941, nơi cư trú: ấp B, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B, trình báo bị cáo T có vay số tiền 30.000.000 đồng rồi bỏ trốn chiếm đoạt số tiền trên, nhưng ông T không có giấy tờ chứng minh kèm theo. Đến nay, ông Lý Ngọc T đã chết, Cơ quan điều tra đã làm việc với bà Nguyễn Thị D (là vợ ông T), bà D trình bày chỉ biết ông T có cho ông T vay 10.000.000 đồng nhưng đã trả xong trước thời điểm ông T bỏ trốn. Bà D không biết và cũng không nghe ông T nói gì về số tiền 30.000.000 đồng mà ông T đã cho Nguyễn Văn T vay. Hiện nay, bà Nguyễn Thị D không yêu cầu gì đối với số tiền nói trên.

Nguyễn Văn T không nhớ có vay tiền của ông Lý Ngọc T nên không đủ cơ sở kết luận bị cáo T vay và chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng của ông Lý Ngọc T.

[10] Đối với bà Phạm Thúy N, sinh năm 1980, nơi cư trú: ấp B, thị trấn Châu H, huyện V, tỉnh B trình báo Nguyễn Văn T bỏ trốn chiếm đoạt số tiền nợ hụi của bà N là 9.600.000 đồng, nhưng không có giấy tờ để chứng minh. Quá trình điều tra, bà Phạm Thúy N trình bày không nhớ gì về vụ việc Nguyễn Văn T nợ tiền hụi theo như trình báo vào năm 2006 và không xác định được Nguyễn Văn T có thiếu tiền hụi hay không và bà Phạm Thúy N không có yêu cầu gì liên quan vụ việc nêu trên. Vì vậy, không có cơ sở kết luận Nguyễn Văn T chiếm đoạt số tiền hụi là 9.600.000 đồng của bà Phạm Thúy N.

Riêng trường hợp chị Nguyễn T là con của bị cáo T và bà N đã tự nguyện dùng tiền cá nhân để khắc phục cho bị cáo T. Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu gì đối với bị cáo T và bà N về số tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Về án phí: Bị cáo T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm; về án phí dân sự có giá ngạch, bị cáo T và bà N cùng phải chịu số tiền án phí là 1.400.000 đồng. Tuy nhiên, bà N và bị cáo T đều có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Tuấn) phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt và điều luật áp dụng: Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Tuấn) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 29/7/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N cùng liên đới có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị C số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); bồi thường cho ông Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị Diễm T số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 23, điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho bà N và bị cáo T, do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn T, bị đơn dân sự bà Trần Thị Thu Nga có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại ông Nguyễn Văn N, ông Huỳnh Văn P, ông Trần Văn B, bà Bùi Thị Thúy V, ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Thanh H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C, bà Huỳnh Thị Diễm T, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ;
- Sở Tư pháp B;
- VKSND huyện V;
- CQCSĐT – CA huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Bị đơn dân sự
- Lưu hồ sơ vụ án.